

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU THÔNG TIN LIÊN LẠC						
Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (M2)	Diện tích sàn (M2)	Chỉ tiêu (Thuê bao/Đơn vị)	Dung lượng (Thuê bao)
1	Đất xí nghiệp công nghiệp	CN	40,070.0	56,098	Thuê bao/200m2	280.49
1.1	Cụm công xí nghiệp công nghiệp 1	CN1	9,193.3	12,870.62	Thuê bao/200m2	64.35
1.2	Cụm công xí nghiệp công nghiệp 2	CN2	3,585.4	5,019.56	Thuê bao/200m2	25.10
1.3	Cụm công xí nghiệp công nghiệp 3	CN3	11,606.0	16,248.40	Thuê bao/200m2	81.24
1.4	Cụm công xí nghiệp công nghiệp 4	CN4	1,590.1	2,226.14	Thuê bao/200m2	11.13
1.5	Cụm công xí nghiệp công nghiệp 5	CN5	4,285.5	5,999.70	Thuê bao/200m2	30.00
1.6	Cụm công xí nghiệp công nghiệp 6	CN6	9,809.7	13,733.58	Thuê bao/200m2	68.67
2	Đất nhà điều hành, công cộng dịch vụ	CC	701.8	421.08	Thuê bao/200m2	2.11
2.1	Đất công cộng	CC	701.8	421.08	Thuê bao/200m2	2.11
3	Đất dịch vụ (cây xăng)	DV	1,216.4	486.56	Thuê bao/200m2	2.43
3.1	Đất dịch vụ	DV	1,216.4	486.56	Thuê bao/200m2	2.43
4	Đất cây xanh	CX	6,659.2	-	-	-
4.1	Đất cây xanh 1	CX1	257.9	-	-	-
4.2	Đất cây xanh 2	CX2	507.6	-	-	-
4.3	Đất cây xanh 3	CX3	1,389.9	-	-	-
4.4	Đất cây xanh 4	CX4	3,946.0	-	-	-
4.5	Đất cây xanh 5	CX5	557.8	-	-	-
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	HTKT	1,425.8	1,425.80	Thuê bao/1000m2	1.43
5.1	Hạ tầng kỹ thuật 1	HTKT1	774.3	774.30	Thuê bao/1000m2	0.77
5.2	Hạ tầng kỹ thuật 2	HTKT2	651.5	651.50	Thuê bao/1000m2	0.65
6	ĐẤT ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ	GT	16,633.8	-	Thuê bao/1000m2	16.63
6.1	Đất đường giao thông nội bộ	GT	16,633.8	-	Thuê bao/1000m2	16.63
Tổng nhu cầu tính toán						303
Tổng dung lượng chọn cho quy hoạch						350